Signature Not Verified
Ký bởi: ĐÀO TRỌNG KHỐI
Ký ngày: 20/7/2017 16:37:52

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
SỐ 6 NGUYỄN TRÃI, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	70,911,299,553	144,643,800,270	166,246,992,415	265,394,321,144
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		70,911,299,553	144,643,800,270	166,246,992,415	265,394,321,144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69,692,234,433	118,045,974,370	151,370,733,284	224,263,490,209
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,219,065,120	26,597,825,900	14,876,259,131	41,130,830,935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,068,788,082	194,918,105	3,381,198,302	464,433,428
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,314,186,144	2,344,530,871	2,450,106,667	3,468,469,655
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,223,457,253	2,200,093,730	2,245,531,172	3,132,150,800
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-		-
9. Chi phí bán hàng	25		(206,199,593)	1,779,724,954	2,501,351,870	3,134,780,188
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		733,249,915	3,010,466,908	4,086,252,518	4,734,503,148
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25	30		1,446,616,736	19,658,021,272	9,219,746,378	30,257,511,372
12. Thu nhập khác	31		125,028	19,517,626	125,028	19,517,626
13. Chi phí khác	32		15,129,176	79,471,217	68,326,001	66,431,550
14. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		(15,004,148)	(59,953,591)	(68,200,973)	(46,913,924)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,431,612,588	19,598,067,681	9,151,545,405	30,210,597,448
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		287,000,000	1,487,031,178	1,850,000,000	1,634,370,209
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,144,612,588	18,111,036,503	7,301,545,405	28,576,227,239
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	244	3,860	1,556	6,090
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-		-	-

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Mạc Thị Nhung	Đào Trọng Khối

M.S.D.N: 0200412... CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
SỐ 6 NGUYỄN TRÃI, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**150,581,251,466**	**165,620,735,728**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**62,677,999,575**	**94,031,876,791**
1. Tiền	111		5,877,999,575	5,781,876,791
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,800,000,000	88,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạ	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18,325,422,171**	**19,774,391,202**
1. Phải thu của khách hàng	131		17,010,207,376	14,672,870,280
2. Trả trước cho người bán	132		5,012,620	3,468,536,578
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	2,444,973,539	2,435,401,382
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.3	(1,182,286,688)	(1,182,286,688)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47,515,324	379,869,650
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**66,312,455,342**	**50,848,463,546**
1. Hàng tồn kho	141		67,432,455,342	51,968,463,546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,120,000,000)	(1,120,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,265,374,378**	**966,004,189**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94,551,125	122,722,572
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,029,915,567	843,281,617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,140,907,686	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**11,255,456,795**	**12,706,154,876**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**10,968,896,027**	**12,242,417,829**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	9,019,916,455	10,232,213,765
- Nguyên giá	222		31,499,680,700	31,499,680,700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,479,764,245)	(21,267,466,935)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		1,948,979,572	2,010,204,064
- Nguyên giá	228		3,177,697,312	3,177,697,312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,228,717,740)	(1,167,493,248)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**286,560,768**	**463,737,047**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		286,560,768	463,737,047
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản	**270**		**161,836,708,261**	**178,326,890,604**
C. Nợ phải trả	**300**		**86,033,704,205**	**85,518,581,798**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86,033,704,205**	**85,518,581,798**
1. Phải trả cho người bán	311		3,604,537,563	1,501,415,289
2. Người mua trả tiền trước	312		1,494,277,086	2,901,215,218
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.6	850,000,000	2,366,378,952
4. Phải trả người lao động	314		730,774,803	3,612,538,832
5. Chi phí phải trả	315		46,768,435	46,768,435
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.7	10,756,686,116	11,728,199,573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	66,178,692,809	62,756,499,011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,371,967,393	605,566,488
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**75,803,004,056**	**92,808,308,806**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.9**	**75,803,004,056**	**92,808,308,806**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5,200,000,000	4,536,127,384
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(7,774,838,245)	(7,774,838,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,301,511,824	1,301,511,824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,076,330,477	42,745,507,843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,774,785,072	4,035,889,734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,301,545,405	38,709,618,109
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**161,836,708,261**	**178,326,890,604**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Mạc Thị Nhung	Đào Trọng Khôi

M.S.D.N: 0200412881 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
SỐ 6 NGUYỄN TRÃI, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169,538,948,844	270,341,435,899
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147,781,917,822)	(245,600,338,275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,189,047,000)	(2,472,223,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,030,844,297)	(2,330,900,204)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,328,228,676)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(88,981,942,962)	6,636,777,310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		101,021,351,253	(37,071,588,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***23,248,319,340***	***(10,496,836,382)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,067,972,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70,550,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,352,232,048	277,847,246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***34,802,232,048***	***(1,790,125,481)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,560,000,000	202,988,300,332
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76,593,059,354)	(103,830,780,114)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,371,369,250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(89,404,428,604)***	***99,157,520,218***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		***(31,353,877,216)***	***86,870,558,355***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		***94,031,876,791***	**31,064,849,270**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.I**	**62,677,999,575**	**117,935,407,625**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG		TỔNG GIÁM ĐỐC
Mạc Thị Nhung		Đào Trọng Khôi

M.S.D.N: 0200412... CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ ... THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** Trong vòng 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/18.4/NQ-ĐHĐCĐ2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015 như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dữ trự bổ sung vốn điều lệ	Dữ trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng	5%	10% vốn điều lệ

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 22%.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế

của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	358.275.380	494.909.357
Tiền gửi ngân hàng	5.519.724.195	5.286.967.434
Các khoản tương đương tiền		88.250.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*56,800,000,000*	*88.250.000.000*
Cộng	**62,677,999,575**	**94.031.876.791**

2. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	87.000.000	-	66.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.327.067.932	-	2.338.495.775	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.905.607	-	30.905.607	-
Cộng	**2,444,973,539**	**-**	**2.435.401.382**	**-**

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
01/01/2017	(1.182.286.688)	-	(1.182.286.688)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
30/06/2017	**(1.182.286.688)**	**-**	**(1.182.286.688)**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	139.607.841	-	-	-
Thành phẩm	129.421.452	-	3.265.151.649	-
Hàng hóa	67.163.426.049	(1.120.000.000)	48.703.311.897	(1.120.000.000)
Cộng	**67,432,455,342**	**(1.120.000.000)**	**51.968.463.546**	**(1.120.000.000)**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	11.475.656.007	4.900.614.639	14.723.523.812	334.703.709	65.182.533	31.499.680.700
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	**11.475.656.007**	**4.900.614.639**	**14.723.523.812**	**334.703.709**	**65.182.533**	**31.499.680.700**
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2017	8.652.524.150	4.420.569.333	7.794.487.210	334.703.709	65.182.533	21.267.466.935
Khấu hao trong năm	375,539,568	26,669,184	810,088,558	-	-	1,212,297,310
Tại ngày 30/06/2017	**9,028,063,718**	**4,447,238,517**	**8,604,575,768**	**334.703.709**	**65.182.533**	**22,479,764,245**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	2.823.131.857	480.045.306	6.929.036.602	-	-	10.232.213.765
Tại ngày 30/06/2017	**2,447,592,289**	**453,376,122**	**6,118,948,044**	-	-	**9,019,916,455**

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017			30/06/2017
Thuế GTGT phải nộp	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.228.676			850.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	38.150.276			
Thuế phải nộp khác				
Cộng	**2.366.378.952**			**850,000,000**

7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	71.259.759	56.376.759
Bảo hiểm xã hội	8.801.173	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	15.072.340
Phải trả ngân hàng VP Bank	10.660.803.832	11.656.001.462
Phải trả khác	15.821.352	749.012
Cộng	**10,756,686,116**	**11.728.199.573**

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND)	59.962.240.096	46.856.649.989
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (VND)	-	5.896.800.000
Vay các cá nhân khác	6.216.452.713	10.003.049.022
Cộng	**66,178,692,809**	**62.756.499.011**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT168-KIMKHI ngày 07 tháng 7 năm 2016 và các phụ lục kèm theo, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 250 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, lãi suất của bất kỳ khoản nợ nào được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày hai mươi của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Thời hạn trả nợ gốc theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Thời gian trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(ii) Vay ngắn hạn các cá nhân theo hợp đồng tín dụng với từng cá nhân. Các khoản vay này có thời hạn vay dưới 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng, lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2017	52.000.000.000	5,200,000,000	(7.774.838.245)	1.301.511.824	42.745.507.843	92.808.308.806
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7,301,545,405	7,301,545,405
Chia cổ tức	-	-	-	-	22.371.369.250	22.371.369.250
Trích lập					2.599.353.521	2.599.353.521
Số dư 30/06/2017	**52.000.000.000**	**5,200,000,000**	**(7.774.838.245)**	**1.301.511.824**	**25,076,330,477**	**75,803,004,056**

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30/06/2017 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2017	30/06/2016
Doanh thu bán hàng hóa	65.522.886.754	143.435.403.521
Doanh thu bán thành phẩm	4.931.849.197	275.535.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	455.956.362	797.060.616
Khác	607.240	135.800.707
Cộng	**70,911,299,553**	**144.643.800.270**

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2017	30/06/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.564.311.490	118.045.974.370
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.127.922.943	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Cộng	**69,692,234,433**	**118.045.974.370**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2017	30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.049.845.912	194.918.105
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.942.170	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2,068,788,082**	**194.918.105**

4. Chi phí tài chính

	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí lãi vay	1.223.457.253	2.200.093.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	90.728.891	144.437.141
Cộng	**1,314,186,144**	**2.344.530.871**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2017	30/06/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,144,612,588	18.111.036.503
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,144,612,588	18.111.036.503
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.692.300	4.692.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**244**	**3.860**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mạc Thị Nhung	Mạc Thị Nhung	Đào Trọng Khôi

M.S.D.N: 0200412681 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG